

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	05 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10 - 11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 19 tháng 09 năm 2024.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Iội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Indronil Sengupta	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban - Bổ nhiệm từ ngày 16/01/2025
Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban - Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2025
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (Moore AISC) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh đính kèm được lập đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VPS**

Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

Số: A0624187-R/MOORE AISC-DN6**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2025-005-1



Huỳnh Thị Bích Liễu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3902-2022-005-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		29.823.113.449.880	21.947.268.737.844
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		29.796.316.449.276	21.925.399.547.283
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	1.732.141.826.349	2.782.805.016.846
1.1.	Tiền	111.1		631.751.415.389	727.089.417.870
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		1.100.390.410.960	2.055.715.598.976
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	8.078.926.611.279	5.599.949.658.278
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	7.075.000.000.000	1.671.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	12.493.385.444.738	11.626.134.151.469
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
6.	Các khoản phải thu	117	V.6	381.623.996.035	213.888.614.233
6.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	6.114.267.303	27.071.584.563
6.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	375.509.728.732	186.817.029.670
6.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		375.509.728.732	186.817.029.670
7.	Trả trước cho người bán	118	V.7	19.624.125.236	14.463.945.812
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	9.634.152.734	1.105.968.949
9.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	22.133.410.677	32.205.309.468
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 134)	130		26.797.000.604	21.869.190.561
1.	Tạm ứng	131		2.249.378.612	762.313.021
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	766.957.603	1.203.332.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12a	19.045.565.365	18.349.116.009
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13a	4.735.099.024	1.554.429.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		544.784.221.595	515.048.475.171
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210	V.19	18.652.029.984	17.811.287.351
1.	Các khoản đầu tư	212		23.549.401.668	21.556.161.668
1.1	Đầu tư vào công ty con	212.2		535.881.668	535.881.668
1.2	Đầu tư dài hạn khác	212.4		23.013.520.000	21.020.280.000
2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(4.897.371.684)	(3.744.874.317)
II.	Tài sản cố định	220		425.515.925.934	384.178.528.836
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	206.472.419.914	233.662.840.646
	- Nguyên giá	222		534.807.382.051	479.328.046.837
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(328.334.962.137)	(245.665.206.191)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	219.043.506.020	150.515.688.190
	- Nguyên giá	228		495.729.223.467	355.351.613.586
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(276.685.717.447)	(204.835.925.396)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.16	20.819.016.333	43.179.337.200
V.	Tài sản dài hạn khác	250		79.797.249.344	69.879.321.784
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.13b	3.398.693.375	8.186.830.399
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12b	46.216.876.710	31.531.243.125
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.17	20.000.000.000	20.000.000.000
4.	Tài sản dài hạn khác	255	V.18	10.181.679.259	10.161.248.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		30.367.897.671.475	22.462.317.213.015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		19.004.977.390.178	13.469.378.148.994
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		19.004.977.390.178	13.174.125.580.151
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.20a	18.328.645.000.000	12.544.611.173.802
1.1.	Vay ngắn hạn	312		18.328.645.000.000	12.544.611.173.802
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.21	76.467.138.679	85.357.025.491
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		160.190.000	160.190.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.22	391.810.548.957	256.582.521.889
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.831.401.632	2.145.896.705
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.23a	170.421.059.451	212.440.896.236
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	524.307.999
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.24	35.641.960.341	72.303.476.911
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	295.252.568.843
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.20b	-	286.300.000.000
1.1.	Vay dài hạn	342		-	286.300.000.000
2.	Chi phí phải trả dài hạn	349	V.23b	-	8.952.568.843
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.362.920.281.297	8.992.939.064.021
I.	Vốn chủ sở hữu	410		11.362.920.281.297	8.992.939.064.021
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		5.700.057.000.000	3.170.057.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	2.530.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		85.464.382.859	85.464.382.859
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		103.007.140.959	103.007.140.959
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.26	5.474.391.757.479	3.104.410.540.203
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		5.487.139.782.264	3.102.835.625.681
4.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(12.748.024.785)	1.574.914.522
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		30.367.897.671.475	22.462.317.213.015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Ngoại tệ các loại USD	005		906,16 906,16	906,16 906,16
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		570.005.700	570.005.700
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		753.011.640.000	17.281.680.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.580.000	4.580.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		108.029.681.670.000	131.012.424.710.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		104.042.900.150.000	122.496.482.570.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.281.420.850.000	1.400.717.800.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		968.534.280.000	4.240.129.120.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		11.947.290.000	9.104.290.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.724.879.100.000	2.865.990.930.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14.308.890.000	14.747.860.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		14.308.890.000	14.747.860.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.27	17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
3.2.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.28	59.336.726.449	59.583.863.129

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TTT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.29	17.155.022.775.592	16.495.703.630.161
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		17.154.719.568.048	16.494.951.032.414
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		303.207.544	752.597.747
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.30	59.334.480.515	59.581.824.362

Lê Thị Thu Huyền

Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	957.296.743.832	1.988.071.000.956
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	405.854.685.424	682.337.417.078
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		30.832.421.391	15.899.605.459
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	520.609.637.017	1.289.833.978.419
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	331.584.450.078	127.004.778.083
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	1.762.808.498.034	1.226.272.595.172
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	3.186.624.012.446	2.785.259.428.369
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	69.947.413.456	144.299.094.370
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	61.171.606.474	15.237.918.803
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	96.888.954.625	87.693.458.486
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		6.466.321.678.945	6.373.838.274.239
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		97.041.385.620	1.996.623.224.267
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	51.886.024.922	1.987.882.235.151
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		45.155.360.698	8.727.260.857
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	13.728.259
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.3	94.581.759.064	219.410.065.626
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.4	2.618.121.015.339	2.254.114.227.486
2.4 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		76.772.528.100	77.762.416.620
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		15.325.945.558	12.162.608.272
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→31)	40		2.901.842.633.681	4.560.072.542.271
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		697.743	1.014.899
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		58.873.249.370	44.298.655.622
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		560.878.921.758	228.214.609.041
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	619.752.868.871	272.514.279.562
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		576.247.663.730	831.677.344.771
4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1.152.497.367	1.768.508.043
4.3 Chi phí tài chính khác	55		14.366.231.423	76.704.796.325
Cộng chi phí tài chính (50 = 52→55)	60	VI.5	591.766.392.520	910.150.649.139

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.6	438.099.998.341	339.559.302.551
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-62)	70		3.154.365.523.274	836.570.059.840
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		724.797.872	439.691.956
8.2 Chi phí khác	72		1.326.950.411	3.199.020.010
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(602.152.539)	(2.759.328.054)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3.153.763.370.735	833.810.731.786
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.168.086.310.042	826.638.387.184
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(14.322.939.307)	7.172.344.602
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		635.000.958.840	166.490.815.303
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	635.000.958.840	166.490.815.303
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.518.762.411.895	667.319.916.483



Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		3.153.763.370.735	833.810.731.786
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		302.262.830.850	741.479.159.558
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	156.635.933.383	136.814.507.631
- Các khoản dự phòng	04		1.152.497.367	1.768.508.043
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	576.247.663.730	831.677.344.771
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(59.282.340.279)	(44.372.269.259)
- Dự thu tiền lãi	08		(375.509.728.732)	(186.817.029.670)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		3.018.805.381	2.408.098.042
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		45.155.360.698	8.727.260.857
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		45.155.360.698	8.727.260.857
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(30.832.421.391)	(15.899.605.459)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(30.832.421.391)	(15.899.605.459)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9.689.748.998.882)	(9.633.053.114.617)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.493.299.892.308)	(1.837.012.936.212)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(5.404.000.000.000)	(1.671.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(867.251.293.269)	(5.455.616.176.265)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		20.957.317.260	(15.470.087.606)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		245.690.279.040	290.590.044.582
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(8.528.183.785)	(4.331.767.181)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		10.071.898.791	343.029.808.534
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		536.345.338	914.520.512
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(25.460.599.366)	(62.797.031.285)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(15.382.082.941)	(22.525.973.979)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	V.22	(471.599.160.438)	(74.735.295.997)
(-) Lãi vay đã trả	44		(601.759.469.992)	(783.498.324.243)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(14.050.066.236)	76.632.732.782
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(314.495.073)	(251.885.430)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(28.173.771.334)	(23.154.477.906)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(37.185.824.569)	(393.826.264.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(6.219.399.857.990)	(8.064.935.567.875)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(175.613.009.614)	(181.183.730.297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		409.090.909	73.613.637
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(5.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		3.506.760.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(177.197.158.705)	(181.110.116.660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		420.868.443.752.103	307.353.536.646.001
1.1 Tiền vay khác	73.2		420.868.443.752.103	307.353.536.646.001
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(415.370.709.925.905)	(305.363.228.734.710)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(415.370.709.925.905)	(305.363.228.734.710)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		5.345.933.826.198	1.838.507.911.291
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(1.050.663.190.497)	(6.407.537.773.244)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm				
- Tiền	101	V.1	2.782.805.016.846	9.190.342.790.090
- Các khoản tương đương tiền	101.1		727.089.417.870	5.384.569.310.642
	102.2		2.055.715.598.976	3.805.773.479.448
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm				
- Tiền	103	V.1	1.732.141.826.349	2.782.805.016.846
- Các khoản tương đương tiền	103.1		631.751.415.389	727.089.417.870
	103.2		1.100.390.410.960	2.055.715.598.976

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

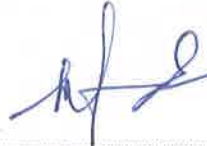
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI
GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.017.280.640.057.750	894.990.443.911.908
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.014.114.539.826.390)	(939.767.948.803.688)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.248.385.181.347.990	1.533.314.902.780.780
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.250.891.962.641.090)	(1.489.391.013.025.940)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		6.720.138.070.590	6.618.241.626.337
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(6.720.385.207.270)	(7.157.273.490.601)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		659.071.801.584	(1.392.647.001.201)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		59.583.863.129	598.615.727.393
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		59.336.726.449	59.583.863.129


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B04a - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
		01/01/2023		01/01/2024	
		1	2	3	4
A	B				
I. Biến động vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	-	-
1.1. Vốn cổ phần thường		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000	-	-
1.2. Vốn cổ phần ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)		85.464.382.859	85.464.382.859	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*)		103.007.140.959	103.007.140.959	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		2.586.482.525.678	3.104.410.540.203	669.728.014.525	151.800.000.000
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.592.079.955.758	3.102.835.625.681	662.555.669.923	151.800.000.000
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.597.430.080)	1.574.914.522	7.172.344.602	-
Cộng		8.475.011.049.496	8.992.939.064.021	669.728.014.525	151.800.000.000
				5.066.104.156.583	2.596.122.939.307
				166.122.939.307	3.104.410.540.203
				3.102.835.625.681	3.102.835.625.681
				14.322.939.307	1.574.914.522
				85.464.382.859	85.464.382.859
				103.007.140.959	103.007.140.959
				5.474.331.757.479	5.474.331.757.479
				5.437.139.782.264	5.437.139.782.264
				11.362.920.281.257	11.362.920.281.257

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 2504/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 để thực hiện hoàn nhập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 19 tháng 09 năm 2024.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Join Stock Company.

Tên viết tắt: VPS.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 09/12/2021.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

4. Quy mô vốn Công ty: 5.700.057.000.000 VND.

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 và theo khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 9 năm 2024, cụ thể như sau:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- (a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - (b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - (c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - (d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - (đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - (e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - (g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (c), (d) và (đ) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ theo quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Trường hợp công ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9a Thông tư số 120/2020/TT-BTC dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty chứng khoán không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 01 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối năm: 1.738 người (tại ngày 31/12/2023: 1.670 người).

9. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

10. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Báo cáo tài chính riêng bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.****3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ.
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính (tiếp theo)

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối năm tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14,5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
Phần mềm	03 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, chi phí thiết bị, chi phí lắp đặt.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào Công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Khoản phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong năm.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2016 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	631.751.415.389	727.089.417.870
Tiền mặt	428.199.425	6.542.341
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	631.323.215.964	727.082.875.529
Các khoản tương đương tiền	1.100.390.410.960	2.055.715.598.976
Cộng	1.732.141.826.349	2.782.805.016.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2024	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
Của Công ty chứng khoán	662.401.988	91.881.910.730.201
- Cổ phiếu	674.166	18.181.032.750
- Trái phiếu	661.727.822	91.863.729.697.451
Của nhà đầu tư	79.305.919.820	9.722.291.660.484.700
- Cổ phiếu	76.052.969.462	1.914.655.800.941.770
- Chứng quyền	2.344.497.761	1.581.541.938.410
- Trái phiếu	848.407.223	109.315.828.884.524
- Chứng khoán khác	60.045.374	7.696.738.488.720.000
Cộng	79.968.321.808	9.814.173.571.214.900

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	14.775.239.210	17.028.527.313	30.674.577.488	32.249.492.010
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
+ Trái phiếu	1.108.448.588.231	1.093.447.275.343	603.549.507.822	603.549.507.822
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	34.255.004	34.255.004	85.863.211	85.863.211
+ Công cụ thị trường tiền tệ	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419	4.948.708.650.035	4.948.708.650.035
Cộng	8.091.674.636.064	8.078.926.611.279	5.598.374.743.756	5.599.949.658.278
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306	11.147.845.533.298	11.142.967.740.370
+ Cho vay ứng trước liên bán chứng khoán	284.600.643.504	284.600.643.504	478.288.618.171	478.288.618.171
Cộng	12.493.385.444.738	12.488.507.651.810	11.626.134.151.469	11.621.256.358.541
3.3 Tài sản HTM			31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng			7.075.000.000.000	1.671.000.000.000
Cộng			7.075.000.000.000	1.671.000.000.000

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: xem trang 40.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024
5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
Cộng	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
6. Các khoản phải thu	31/12/2024	01/01/2024
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn		
	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu từ hợp đồng bán các tài sản tài chính	6.114.267.303	27.071.584.563
Cộng	6.114.267.303	27.071.584.563
Trong đó: Phải thu khó đòi	(138.000.000)	(138.000.000)
6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính ngắn hạn		
	31/12/2024	01/01/2024
Lãi dự thu	375.509.728.732	186.817.029.670
Cộng	375.509.728.732	186.817.029.670
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán trong nước	19.624.125.236	14.463.945.812
Cộng	19.624.125.236	14.463.945.812
8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu phí lưu ký	2.431.877.657	1.016.574.338
Phí giao dịch chứng khoán	7.174.970.581	-
Phải thu phí dịch vụ khác	27.304.496	89.394.611
Cộng	9.634.152.734	1.105.968.949
Trong đó: Phải thu khó đòi	(1.115.000)	(1.115.000)
9. Phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản phải thu khác (chủ yếu là dự thu phí lưu ký và quản lý vị thế)	22.133.410.677	32.205.309.468
Cộng	22.133.410.677	32.205.309.468
Trong đó, phải thu khó đòi	(11.136.209.844)	(11.136.209.844)
10. Dự phòng phải thu khó đòi: xem trang 41.		
11. Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ	766.957.603	1.203.332.000
Cộng	766.957.603	1.203.332.000
12. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	19.045.565.365	18.349.116.009
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	367.935.531	2.319.452.982
Chi phí trả trước (chủ yếu tiền thuê nhà và phí sử dụng dịch vụ)	18.677.629.834	16.029.663.027
b. Dài hạn	46.216.876.710	31.531.243.125
Chi phí trả trước (chủ yếu bản quyền phần mềm và phí tư vấn)	46.216.876.710	31.531.243.125
Cộng	65.262.442.075	49.880.359.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	4.735.099.024	1.554.429.531
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	4.666.099.024	1.554.429.531
Đặt cọc khác	69.000.000	-
b. Dài hạn	3.398.693.375	8.186.830.399
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	3.398.693.375	8.186.830.399
Cộng	8.133.792.399	9.741.259.930

14. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 42.

15. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	355.351.613.586	355.351.613.586
Mua trong năm	140.377.609.881	140.377.609.881
Số dư cuối năm	495.729.223.467	495.729.223.467
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	204.835.925.396	204.835.925.396
Khấu hao trong năm	71.849.792.051	71.849.792.051
Số dư cuối năm	276.685.717.447	276.685.717.447
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	150.515.688.190	150.515.688.190
Số dư cuối năm	219.043.506.020	219.043.506.020

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.623.961.164 VND

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định (*)	20.819.016.333	43.179.337.200
	20.819.016.333	43.179.337.200

(*) Chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

17. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. Tài sản dài hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	181.679.259	161.248.260
Cộng	10.181.679.259	10.161.248.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản đầu tư	Tỷ lệ đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	99%	535.881.668	535.881.668
Công ty CP Bảo hiểm OPES (1)	0,435%	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	5%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	10%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	6,8%	7.013.520.000	10.520.280.000
	11%	5.500.000.000	-
Công ty CP Ezdirect (5)			
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (6)		(4.897.371.684)	(3.744.874.317)
Cộng		18.652.029.984	17.811.287.351

(1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPD9C/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19 tháng 6 năm 2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21 tháng 01 năm 2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng. Trong năm 2024, OPES tăng vốn điều lệ lên 1.265 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation được thành lập theo GCNĐKKD số 0109617288 ngày 04 tháng 5 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo GCNĐKKD số 0109745554 ngày 13 tháng 9 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo GCNĐKKD số 0109839192 ngày 30 tháng 11 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 103,14 tỷ đồng.

(5) Công ty Cổ phần Ezdirect được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110765033 ngày 26/2/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(6) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận góp vốn.

20. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang 43.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	41.138.425.525	41.138.425.525	54.242.386.430	54.242.386.430
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	15.655.864.434	15.655.864.434	18.500.758.840	18.500.758.840
Các nhà cung cấp khác	19.672.848.720	19.672.848.720	12.613.880.221	12.613.880.221
Cộng	76.467.138.679	76.467.138.679	85.357.025.491	85.357.025.491

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	Phải nộp				
	Thuế GTGT đầu ra	1.213.008.881	11.806.447.677	11.726.338.646	1.293.117.912
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.657.609.075	635.000.958.840	471.599.160.438	278.059.407.477
	Thuế thu nhập cá nhân	140.670.575.600	1.789.955.932.687	1.818.217.395.947	112.409.112.340
	Các loại thuế, phí khác	41.328.333	542.159.430	534.576.535	48.911.228
	Cộng	256.582.521.889	2.437.305.498.634	2.302.077.471.566	391.810.548.957

23. Chi phí phải trả	31/12/2024		01/01/2024	
	a. Ngắn hạn	170.421.059.451	212.440.896.236	
	Chi phí lãi vay phải trả	66.619.349.441	83.178.586.860	
	Các khoản phí phải trả khác (chủ yếu là lương kinh doanh và hoa hồng)	103.801.710.010	129.262.309.376	
	b. Dài hạn	-	8.952.568.843	
	Chi phí lãi vay phải trả	-	8.952.568.843	
	Cộng	170.421.059.451	221.393.465.079	

24. Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Tiền mua chứng khoán phát hành thêm của khách hàng	18.256.870.000	51.222.385.000	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.385.090.341	21.081.091.911	
	Cộng	35.641.960.341	72.303.476.911	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Vốn góp đầu năm		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Vốn góp cuối năm		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
c. Cổ tức		Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		Không chia cổ tức	Không chia cổ tức
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	6%
d. Cổ phiếu		31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		570.005.700	570.005.700
Cổ phiếu phổ thông		570.005.700	317.005.700
Cổ phiếu ưu đãi (*)		-	253.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		570.005.700	570.005.700
Cổ phiếu phổ thông		570.005.700	317.005.700
Cổ phiếu ưu đãi		-	253.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

(*) Ngày 30/7/2024, Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3007A/2024/NQ-ĐHĐCĐ về việc thông qua kết quả chuyển đổi cổ phần ưu đãi cổ tức thành cổ phần phổ thông của Công ty, cụ thể: Ngày 29/7/2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi toàn bộ số cổ phần ưu đãi cổ tức thành cổ phần phổ thông.

26. a. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận chưa phân phối	5.474.391.757.479	3.104.410.540.203
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước	2.955.629.345.584	2.437.090.623.720
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	2.518.762.411.895	667.319.916.483
Cộng	5.474.391.757.479	3.104.410.540.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. b. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2024	Năm 2023
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	3.104.410.540.203	2.586.482.525.678
2. Lãi phát sinh trong năm	2.518.762.411.895	667.319.916.483
3. Phân phối lợi nhuận trong năm	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
4. Điều chỉnh khác (*)	3.018.805.381	2.408.098.042
5. Lợi nhuận còn lại cuối năm	5.474.391.757.479	3.104.410.540.203

(*) Công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của cơ quan thuế số 894/QĐ-TCT ngày 01 tháng 07 năm 2024.

27. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17.154.717.322.114	16.494.948.993.647
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	303.207.544	752.597.747
Cộng	17.155.020.529.658	16.495.701.591.394

28. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	59.336.726.449	59.583.863.129
Cộng	59.336.726.449	59.583.863.129

29. Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17.155.022.775.592	16.495.703.630.161
Của Nhà đầu tư trong nước	17.154.719.568.048	16.494.951.032.414
Của Nhà đầu tư nước ngoài	303.207.544	752.597.747
Cộng	17.155.022.775.592	16.495.703.630.161

30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	59.334.480.515	59.581.824.362
Cộng	59.334.480.515	59.581.824.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1 Lãi lỗ bán các tài sản tài chính: xem trang 44.

1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	520.609.637.017	1.289.833.978.419
Cổ tức	202.773.800	338.788.541
Tiền lãi/hoàn dự thu do bán FVTPL	520.406.863.217	1.289.495.189.878
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	331.584.450.078	127.004.778.083
Lãi từ các khoản cho vay	1.762.808.498.034	1.226.272.595.172
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.689.731.601.645	1.139.896.329.137
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	73.076.896.389	86.376.266.035
Cộng	2.615.002.585.129	2.643.111.351.674

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.186.624.012.446	2.785.259.428.369
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	69.947.413.456	144.299.094.370
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	61.171.606.474	15.237.918.803
Doanh thu khác (chủ yếu phí dịch vụ hệ thống chứng khoán)	96.888.954.625	87.693.458.486
Cộng	3.414.631.987.001	3.032.489.900.028

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	697.743	1.014.899
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	57.918.999.370	44.298.655.622
Doanh thu cổ tức đầu tư dài hạn	954.250.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	560.878.921.758	228.214.609.041
Cộng	619.752.868.871	272.514.279.562

3. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	35.304.217.406	122.585.535.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.352.034.791	26.003.798.499
Chi phí khác	43.925.506.867	70.820.731.912
Cộng	94.581.759.064	219.410.065.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm 2024	Năm 2023
Phí giao dịch cơ sở và giao dịch phái sinh	677.615.605.263	644.561.431.471
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	1.528.710.991.658	1.128.737.441.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.631.366.187	67.008.409.292
Chi phí khác	343.163.052.231	413.806.945.718
Cộng	2.618.121.015.339	2.254.114.227.486

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	576.247.663.730	831.677.344.771
Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư	1.152.497.367	1.768.508.043
Chi phí tài chính khác	14.366.231.423	76.704.796.325
Cộng	591.766.392.520	910.150.649.139

6. Chi phí quản lý

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lương và các khoản theo lương	205.117.219.434	188.319.861.534
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.143.523.140	2.122.162.879
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	78.206.762.980	50.968.181.514
Chi phí thuế, phí và lệ phí	324.537.569	910.676.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.275.646.561	89.809.292.197
Chi phí bằng tiền khác	11.032.308.657	7.429.127.487
Cộng	438.099.998.341	339.559.302.551

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đã thực hiện	3.168.086.310.042	826.638.387.184
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	635.000.958.840	166.539.351.015
3. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	(48.535.712)
4. Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	635.000.958.840	166.490.815.303

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

8. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2024		
VND	+100	(95.215.031.737)
	-100	95.215.031.737
Năm 2023		
VND	+100	(83.771.061.570)
	-100	83.771.061.570

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính riêng là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 32.418.927.517 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

8.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.328.645.000.000	-	-	18.328.645.000.000
Phải trả người bán	76.467.138.679	-	-	76.467.138.679
Chi phí phải trả	170.421.059.451	-	-	170.421.059.451
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.641.960.341	-	-	35.641.960.341
Cộng	18.611.175.158.471	-	-	18.611.175.158.471

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.544.611.173.802	286.300.000.000	-	12.830.911.173.802
Phải trả người bán	85.357.025.491	-	-	85.357.025.491
Chi phí phải trả	212.440.896.236	8.952.568.843	-	221.393.465.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.303.476.911	-	-	72.303.476.911
Cộng	12.914.712.572.440	295.252.568.843	-	13.209.965.141.283

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không quá cao. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 45.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 16/01/2025, Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 1601.06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc phát hành, chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và phương án phát hành trong 2025, 2026 với tổng mệnh giá tối đa là 7.000.000.000.000 VND.

Ngày 16/01/2025, Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 1601.06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025, và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1601/2025/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc chào bán và phát hành trái phiếu ra công chúng năm 2025 với tổng mệnh giá tối đa là 5.000.000.000.000 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH VPBS (Myanmar)
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
Cộng

Năm 2024

408.000.000
408.000.000

Năm 2023

408.000.000
408.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

		31/12/2024					01/01/2024				
STT	Chỉ tiêu	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	8.091.674.636.064	8.078.926.611.279	4.079.161.911	16.827.186.696	8.078.926.611.279	5.598.374.743.756	5.599.949.658.278	4.548.885.854	2.973.971.332	5.599.949.658.278
1	+ Cổ phiếu niêm yết	14.775.239.210	17.028.527.313	4.079.161.911	1.825.873.808	17.028.527.313	30.674.577.488	32.249.492.010	4.548.885.854	2.973.971.332	32.249.492.010
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
3	+ Trái phiếu	1.108.448.588.231	1.093.447.275.343	-	15.001.312.888	1.093.447.275.343	603.549.507.822	603.549.507.822	-	-	603.549.507.822
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	34.255.004	34.255.004	-	-	34.255.004	85.863.211	85.863.211	-	-	85.863.211
5	+ Công cụ thị trường tiền tệ	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419	-	-	6.953.060.408.419	4.948.708.650.035	4.948.708.650.035	-	-	4.948.708.650.035
II	Tài sản HTM	7.075.000.000.000	7.075.000.000.000	-	-	7.075.000.000.000	1.671.000.000.000	1.671.000.000.000	-	-	1.671.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	7.075.000.000.000	7.075.000.000.000	-	-	7.075.000.000.000	1.671.000.000.000	1.671.000.000.000	-	-	1.671.000.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	12.493.385.444.738	12.488.507.651.810	-	4.877.792.928	12.488.507.651.810	11.626.134.151.469	11.621.256.358.541	-	4.877.792.928	11.621.256.358.541
	Cho vay Margin	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306	-	4.877.792.928	12.203.907.008.306	11.147.845.533.298	11.142.967.740.370	-	4.877.792.928	11.142.967.740.370
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	284.600.643.504	284.600.643.504	-	-	284.600.643.504	478.288.618.171	478.288.618.171	-	-	478.288.618.171
	Cộng	27.660.060.080.802	27.642.434.263.089	4.079.161.911	21.704.979.624	27.642.434.263.089	18.895.508.895.225	18.892.206.016.819	4.548.885.854	7.851.764.260	19.892.206.016.819

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2024				01/01/2024
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	Cộng	11.275.324.844		11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B09a - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Bar hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.511.200.137	76.955.381.536	391.052.187.222	8.809.277.942	479.328.046.837
Mua trong năm	-	14.932.582.040	27.915.817.919	14.747.320.641	57.595.720.600
Thanh lý, nhượng bán	(413.437.986)	(1.382.900.000)	(320.047.400)	-	(2.116.385.386)
Số dư cuối năm	2.097.762.151	90.505.063.576	418.647.957.741	23.556.598.583	534.807.382.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.441.918.671	32.644.562.988	206.941.888.882	4.636.835.650	245.665.206.191
Khấu hao trong năm	223.495.236	11.871.965.035	69.064.527.768	3.626.153.293	84.786.141.332
Thanh lý, nhượng bán	(413.437.986)	(1.382.900.000)	(320.047.400)	-	(2.116.385.386)
Số dư cuối năm	1.251.975.921	43.133.628.023	275.686.369.250	8.262.988.943	328.334.962.137
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.069.281.466	44.310.818.548	184.110.298.340	4.172.442.292	233.662.840.646
Số dư cuối năm	845.786.230	47.371.435.553	142.961.588.491	15.293.609.640	206.472.419.914

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 205.728.173.225 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.544.611.173.802	420.868.443.752.103	415.084.409.925.905	18.328.645.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.840.000.000.000	65.214.000.000.000	58.154.000.000.000	16.900.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	2.704.611.173.802	355.654.443.752.103	356.930.409.925.905	1.428.645.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	286.300.000.000	-	286.300.000.000	-
Vay dài hạn các đối tượng khác	286.300.000.000	-	286.300.000.000	-
Cộng	12.830.911.173.802	420.868.443.752.103	415.370.709.925.905	18.328.645.000.000

Lãi suất các hợp đồng vay ngắn hạn trong năm trung bình 5%/năm.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay được chi tiết tại các hợp đồng thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B09a - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI.1.1 Thu nhập

1.1a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4=2-3	5
1	Cổ phiếu niêm yết	660.918	18.085.032.750	16.046.946.485	2.038.086.265	293.634.019
2	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	263.218
3	Trái phiếu niêm yết	308.723.140	36.678.307.442.773	36.556.381.949.909	121.925.492.864	110.116.545.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	18.427.308	9.189.963.395.915	9.018.245.799.943	171.717.595.972	(1.456.251.630.662)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	6.015.582	165.777.362.253.157	165.719.074.767.756	58.287.485.401	40.296.370.352
	Cộng (*)		211.663.718.124.595	211.309.749.464.093	353.968.660.502	(1.305.544.818.073)

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi bán các tài sản tài chính	405.854.685.424	682.337.417.078
Lỗ bán các tài sản tài chính	(51.886.024.922)	(1.987.882.235.151)
Cộng	353.968.660.502	(1.305.544.818.073)

(*) Lãi, lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lãi thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến hết năm của Công ty là 353.968.660.502 VND, chưa bao gồm 520.609.637.017 VND tiền cổ tức, tiền lãi đã nhận được trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này.

VI.9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua lãi lỗ	8.078.926.611.279	-	5.599.949.658.278	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.075.000.000.000	-	1.671.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	381.623.996.035	(138.000.000)	213.888.614.233	(138.000.000)
- Phải thu về cho vay	12.493.385.444.738	(4.877.792.928)	11.626.134.151.469	(4.877.792.928)
- Phải thu khác	31.767.563.411	(11.137.324.844)	33.311.278.417	(11.137.324.844)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.732.141.826.349	-	2.782.805.016.846	-
TỔNG CỘNG	29.792.845.441.812	(16.153.117.772)	21.927.088.719.243	(16.153.117.772)
Nợ phải trả tài chính				
- Các khoản vay và nợ	18.328.645.000.000	-	12.830.911.173.802	-
- Phải trả người bán	76.467.138.679	-	85.357.025.491	-
- Chi phí phải trả	170.421.059.451	-	221.393.465.079	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.641.960.341	-	72.303.476.911	-
TỔNG CỘNG	18.611.175.158.471	-	13.209.965.141.283	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục IV.3.